

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
CÔNG TY MẸ

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	159.504.012.975.182	133.654.349.140.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	159.504.012.975.182	133.654.349.140.256
4. Giá vốn hàng bán	11	157.486.422.706.563	133.220.298.629.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	2.017.590.268.619	434.050.510.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.754.002.071.505	3.080.460.571.002
7. Chi phí tài chính	22	2.951.060.486.881	2.810.741.982.767
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	634.821.982.485	591.364.844.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	185.709.870.758	112.404.254.306
11. Thu nhập khác	31	26.604.999.607	7.492.790.786
12. Chi phí khác	32	47.956.595.515	13.312.637.594
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-21.351.595.908	-5.819.846.808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	164.358.274.850	106.584.407.498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.882.044.914	332.363.180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	126.476.229.936	106.252.044.318

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG HỮU ĐÔNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ HỒNG LĨNH

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(CÔNG TY MẸ- TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	91.237.559.546.323	83.743.069.768.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28.550.333.049.939	18.709.228.469.225
1. Tiền	111	13.701.659.328.318	14.319.054.747.604
2. Các khoản tương đương tiền	112	14.848.673.721.621	4.390.173.721.621
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16.810.025.564.384	17.412.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.810.025.564.384	17.412.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	43.608.826.587.127	44.627.773.664.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	25.176.193.394.531	14.776.619.642.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	932.332.375.533	809.774.642.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.258.213.653.057	18.365.845.750.410
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.244.828.627.582	10.678.275.092.988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.741.463.576)	(2.741.463.576)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	598.633.297.024	364.835.544.768
1. Hàng tồn kho	141	609.065.451.948	375.267.699.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(10.432.154.924)	(10.432.154.924)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.669.741.047.849	2.629.232.089.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	122.027.842.056	48.939.956.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	460.799.896.301	1.453.348.868.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.086.913.309.492	1.126.943.264.080
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	427.616.542.273.934	430.668.501.402.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	139.835.140.527.653	138.449.682.962.502
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	37.139.739.292	1.394.450.257
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	139.174.609.808.973	137.824.170.026.782
6. Phải thu dài hạn khác	216	623.390.979.388	624.118.485.463
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	108.852.338.183.279	117.007.864.793.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	108.761.505.010.927	116.855.193.672.312
- Nguyên giá	222	266.278.544.771.309	265.920.935.779.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(157.517.039.760.382)	(149.065.742.106.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	90.833.172.352	152.671.121.226
- Nguyên giá	228	421.584.976.205	444.648.406.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(330.751.803.853)	(291.977.285.473)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	38.145.297.303.460	35.917.878.879.894
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	38.145.297.303.460	35.917.878.879.894
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	140.253.856.270.608	138.810.926.020.826
1. Đầu tư vào công ty con	251	139.907.325.217.897	138.464.394.968.115
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	170.751.140.000	170.751.140.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	187.500.000.000	187.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(11.720.087.289)	(11.720.087.289)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	529.909.988.934	482.148.746.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.069.610.845	19.252.236.791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	515.840.378.089	462.896.509.340
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	518.854.101.820.257	514.411.571.171.093

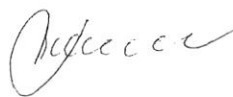
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	311.203.141.788.921	308.304.195.727.944
I. Nợ ngắn hạn	310	83.209.814.448.394	87.281.709.382.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.264.234.526.154	42.503.060.236.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.982.409.341	6.087.493.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	903.400.222.456	628.777.376.648
4. Phải trả người lao động	314	125.432.513.948	409.652.766.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	34.171.208.874.702	14.512.585.437.118
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	239.299.059	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.968.175.278.483	2.977.792.853.239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.607.527.249.004	26.013.412.728.302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	157.614.075.247	230.340.491.107
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	227.993.327.340.527	221.022.486.345.304
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1.720.350.405.387	2.165.267.637.886
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	12.181.052.167	22.279.212.798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	226.255.254.964.251	218.829.398.575.898
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.540.918.722	5.540.918.722
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	207.650.960.031.336	206.107.375.443.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	207.650.960.031.336	206.107.375.443.149
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	194.923.176.175.008	194.088.325.007.272
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a	194.923.176.175.008	194.088.325.007.272
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411c	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(1.911.274.884.808)	(1.859.541.398.186)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.585.584.284.865	4.056.025.984.412
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	219.586.648.672	93.252.530.369
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	9.833.887.807.599	9.729.313.319.282

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	518.854.101.820.257	514.411.571.171.093

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập



Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Võ Hồng Lĩnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam

Tập đoàn Điện lực Việt nam
Địa chỉ: 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)

Quý II - Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
 - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
 - Xuất nhập khẩu điện năng
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
 - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
 - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
 - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
 - Đào tạo nguồn nhân lực
 - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:
- + Công ty thủy điện Hòa Bình

- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Công ty Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN
- + Trung tâm dịch vụ sửa chữa EVN
- + Ban quản lý dự án điện 1
- + Ban quản lý dự án điện 2
- + Ban quản lý dự án điện 3

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

- + Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3

- +Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- +Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 3

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

- +Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- +Tổng công ty phát điện 1
- +Tổng công ty phát điện 2
- +Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- +Công ty TNHH MTV nhiệt điện Thủ Đức
- +Tổng công ty điện lực miền Bắc
- +Tổng công ty điện lực miền Trung
- +Tổng công ty điện lực miền Nam
- +Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- +Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- +Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- +Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- +Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- +Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 ‘TSCĐ vô hình”.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 ‘Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ngoại trừ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án các công trình nguồn điện như trình bày dưới đây. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để trích lập các quỹ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án tại các Ban quản lý dự án xây dựng các công trình nguồn điện, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào

khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán. Khi công trình đầu tư xây dựng nhà máy điện mới hoàn thành, chênh lệch tỷ giá lũy kế sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Quý II - Năm 2019	Năm 2018
1- Tiền	28.550.333.049.939	18.709.228.469.225
- Tiền mặt	10.157.467.069	6.840.558.803
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.691.501.861.249	14.312.214.188.801
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	14.848.673.721.621	4.390.173.721.621
2- Các khoản đầu tư tài chính	157.075.601.922.281	156.234.646.108.115
a) Chứng khoán kinh doanh		-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.810.025.564.384	17.412.000.000.000
b1) Ngắn hạn	16.810.025.564.384	17.412.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.810.025.564.384	17.412.000.000.000
b2) Dài hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	140.265.576.357.897	138.822.646.108.115
- Đầu tư vào công ty con	139.907.325.217.897	138.464.394.968.115
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	170.751.140.000	170.751.140.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	187.500.000.000	187.500.000.000
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
3- Phải thu của khách hàng	25.176.193.394.531	14.776.619.642.293
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.176.193.394.531	14.776.619.642.293
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4- Phải thu khác	8.868.219.606.970	11.302.393.578.451
a) Ngắn hạn	8.244.828.627.582	10.678.275.092.988
- Ký cược, ký quỹ	110.082.506.691	128.723.499.798
- Phải thu khác	8.134.746.120.891	10.549.551.593.190

Chỉ tiêu	Quý II - Năm 2019	Năm 2018
b) Dài hạn	623.390.979.388	624.118.485.463
- Phải thu khác	623.390.979.388	624.118.485.463
5- Hàng tồn kho	609.065.451.948	375.267.699.692
- Hàng đang đi trên đường	267.901.638,00	-
- Nguyên liệu, vật liệu	538.522.382.459	326.759.709.481
- Công cụ, dụng cụ	57.734.449.748	38.848.060.853
- Chi phí SX, KD dở dang	12.540.718.103	9.659.929.358
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6- Tài sản dở dang dài hạn	38.145.297.303.460	35.917.878.879.894
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	38.145.297.303.460	35.917.878.879.894

Chỉ tiêu	Quý II - Năm 2019	Năm 2018
7. Chi phí trả trước	136.097.452.901	68.192.193.771
a) Ngắn hạn	122.027.842.056	48.939.956.980
- Các khoản khác	121.066.471.760	48.939.956.980
b) Dài hạn	14.069.610.845	19.252.236.791
- Các khoản khác	14.069.610.845	19.252.236.791
8. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính	239.862.782.213.255	244.842.811.304.200
a) Vay Ngắn hạn	-	-
b) Vay Dài hạn	239.862.782.213.255	244.842.811.304.200
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
10. Phải trả người bán	32.984.584.931.541	44.668.327.874.041
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31.264.234.526.154	42.503.060.236.155
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.720.350.405.387	2.165.267.637.886
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	903.400.222.457	628.777.376.649
Thuế GTGT phải nộp	240.865.959.888	52.729.826.913
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.605.875	1.638.274.380
Thuế thu nhập cá nhân	2.903.971.063	5.970.494.345
Thuế tài nguyên	283.042.938.420	146.383.158.671
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	330.218.700.564	336.154.543.668
Thuế khác	29.832.617.147	20.196.083.835
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	16.211.429.500	65.704.994.837
b) Phải thu	1.086.913.309.492	1.126.943.264.080
- Thuế GTGT nộp thừa	810.167.851	10.095.799.022
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-

Chỉ tiêu	Quý II - Năm 2019	Năm 2018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.295.549.740	936.871.287.808
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.194.651	-
- Thuế tài nguyên	-	52.194.651
- Thuế thu nhập cá nhân	6.316.497.692	4.659.006.785
- Thuế khác	65.809.004	174.438.899.558
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	174.373.090.554	826.076.256
12. Chi phí phải trả	34.171.208.874.702	14.512.585.437.118
a) Ngắn hạn	34.171.208.874.702	14.512.585.437.118
b) Dài hạn	-	-
13. Phải trả khác	2.980.356.330.650	3.000.072.066.037
a) Ngắn hạn	2.968.175.278.483	2.977.792.853.239
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.322.526.368	886.435.270
- Bảo hiểm xã hội	2.353.686.193	614.445.057
- Bảo hiểm y tế	351.046.545	209.405.423
- Bảo hiểm thất nghiệp	169.652.210	41.985.280
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	171.896.112	413.267.629
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.962.806.471.055	2.975.627.314.580
b) Dài hạn	12.181.052.167	22.279.212.798
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.078.059.386	5.035.809.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.102.992.781	17.243.403.412
14. Doanh thu chưa thực hiện	239.299.059	-

VI. Những thông tin khác.

Theo Quyết định số 306/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 1 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 1 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La.

Theo Quyết định số 305/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 2 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1 trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 2 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 2 và Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1.

Theo Quyết định số 307/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Ban Quản lý Dự án Điện 3 trên cơ sở nhân lực, tài sản và cơ sở vật chất của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và điều chuyển một số nhân lực từ Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận trực thuộc Công ty. Theo đó, Ban Quản lý Dự án Điện 3 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đồng thời vẫn duy trì hoạt động của Ban Quản lý dự án Thủy điện 5, Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 và Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận.

Theo Quyết định số 298/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 trực thuộc Công ty. Theo đó, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 299/QĐ-EVN ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã thành lập Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN trực thuộc Công ty. Theo đó, Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Theo Quyết định số 312/QĐ-EVN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Nhiệt điện Thái bình đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Hà Nội, ngày 25. tháng 7. năm 2019

Người lập

Trần Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Võ Hồng Lĩnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam